

BÁO CÁO

Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã

Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách thị xã năm 2022 theo quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Căn cứ Thông báo kết luận số 424-KL/TU ngày 29/6/2023 của Ban Thường vụ Thị ủy tại cuộc họp phiên thứ 15;

UBND thị xã báo cáo Hội đồng nhân dân thị xã số liệu tổng quyết toán ngân sách thị xã năm 2022 như sau:

I. THU NGÂN SÁCH:

Tổng số thu NSNN trên địa bàn thị xã là 1.572.384.194.714 đồng, trong đó:

Thu ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ được giao thực hiện là 1.202.105.868.197 đồng, đạt 106% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao (Số liệu kèm theo mẫu biểu số 61).

Bao gồm các khoản thu chi tiết như sau:

1. Thu thuế khu vực DNNN do địa phương quản lý:

Số quyết toán là 3.279.089.197 đồng, đạt 164% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh:

Số quyết toán là 106.191.860.901 đồng, đạt 69% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao, trong đó:

- **Thuế giá trị gia tăng:** Số quyết toán là 68.441.925.504 đồng, đạt 71% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Số quyết toán là 18.007.461.616 đồng, đạt 71% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- **Thuế tiêu thụ đặc biệt:** Số quyết toán là 236.504.199 đồng, đạt 79% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- **Thuế Tài nguyên:** Số quyết toán là 19.505.969.582 đồng, đạt 98% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Lệ phí trước bạ: Số quyết toán là 53.696.857.126 đồng, đạt 145% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.



4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Số quyết toán là 779.314.104 đồng, đạt 260% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

5. Thuế thu nhập cá nhân: Số quyết toán là 51.301.262.718 đồng, đạt 171% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

6. Thu phí – Lệ phí: Số quyết toán là 15.156.988.412 đồng, đạt 111% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

7. Thu tiền sử dụng đất: Số quyết toán là 803.716.590.275 đồng, đạt 104% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

8. Thu tiền thuê đất, mặt nước: Số quyết toán là 156.648.358.242 đồng, đạt 131% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Số quyết toán là 46.357.419 đồng.

10. Thu khác ngân sách: Số quyết toán là 11.289.189.803 đồng, đạt 125% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

II. CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm cả số chi chuyển giao cho Ngân sách xã, phường) số quyết toán chi ngân sách thị xã là 850.620.137.376 đồng, đạt 70% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 68% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao. Trong đó chi cân đối ngân sách địa phương quyết toán (loại trừ chi chuyển giao ngân sách cho xã, phường) là 787.317.102.376 đồng, đạt 65% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 63% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao (Số liệu quyết toán kèm theo mẫu biểu số 62).

Bao gồm các khoản chi như sau:

1. Chi Đầu tư XDCB:

1.1. Chi đầu tư phát triển theo lĩnh vực:

Số quyết toán 200.867.997.346 đồng, đạt 26% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ngân sách thị xã:

Số quyết toán 147.682.025.615 đồng, đạt 24% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Chi đầu tư phát triển ngân sách xã:

Số quyết toán 32.074.726.731 đồng

1.2. Chi đầu tư phát triển chương trình MTQGNTM:

Số quyết toán 1.375.000.000 đồng, đạt 31% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thu chuyển nguồn năm trước: 35.869.454.150 đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 289.881.594.806 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 850.620.137.376 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 200.867.997.346 đồng.
- Chi thường xuyên: 379.240.574.928 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 63.303.035.000 đồng.
- Chi chuyển nguồn năm sau: 207.208.530.102 đồng.

3. Kết dư ngân sách năm 2022: 501.155.971.598 đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách thị xã: 487.065.869.002 đồng.
- Kết dư ngân sách xã, phường: 14.090.102.596 đồng.

Trên đây là báo cáo của UBND thị xã về tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2022. Kính trình Hội đồng nhân dân thị xã xem xét. *./tu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Thị ủy, TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- LĐVP, CV(KT);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Thị Hồng Vân

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 264 /BC-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã)



Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	1.351.776.108.974	1.238.483.941.838	113.292.167.136	Tổng số chi	850.620.137.376	751.418.072.836	99.202.064.540
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	1.351.776.108.974	1.238.483.941.838	113.292.167.136	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	850.620.137.376	751.418.072.836	99.202.064.540
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.488.257.948	4.754.946.450	733.311.498	1. Chi đầu tư phát triển	200.867.997.346	168.793.270.615	32.074.726.731
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	976.009.524.509	956.086.228.236	19.923.296.273	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
4. Thu kết dư năm trước	44.527.277.561	19.149.195.041	25.378.082.520	3. Chi thường xuyên	379.240.574.928	312.113.237.119	67.127.337.809
5. Thu chuyên nguồn từ năm trước sang	35.869.454.150	31.915.012.305	3.954.441.845	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	0		
6. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	0		5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	63.303.035.000	63.303.035.000	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	289.881.594.806	226.578.559.806	63.303.035.000	6. Chi dự phòng	0	0	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	131.811.217.000	88.190.000.000	43.621.217.000	7. Chi chuyên nguồn sang năm sau	207.208.530.102	207.208.530.102	
- Bổ sung có mục tiêu	158.070.377.806	138.388.559.806	19.681.818.000				
B. Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	501.155.971.598	487.065.869.002	14.090.102.596				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 264 /BC-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng



STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS trung ương	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	1.339.610.000.000	1.420.006.731.711	1.572.384.194.714	8.682.918.257	211.925.167.483	1.238.483.941.838	113.292.167.136	117%	111%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.137.000.000.000	1.137.000.000.000	1.202.105.868.197	8.682.918.257	211.925.167.483	960.841.174.686	20.656.607.771	106%	106%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	2.000.000.000	2.000.000.000	3.279.089.197		3.270.773.307	8.315.890	0	164%	164%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.627.522.325		1.626.452.275	1.070.050		163%	163%
	- Thuế thu nhập DN	1.000.000.000	1.000.000.000	1.651.566.872		1.644.321.032	7.245.840		165%	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	155.000.000.000	155.000.000.000	106.191.860.901	0	111.921.225.321	89.235.135.302	5.035.500.278	69%	69%
	- Thuế giá trị gia tăng	109.400.000.000	109.400.000.000	68.441.925.504		0	63.406.425.226	5.035.500.278	63%	63%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.300.000.000	25.300.000.000	18.007.461.616		11.684.812.230	6.322.649.386		71%	71%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000	300.000.000	236.504.199		236.413.091	91.108		79%	79%
	- Thuế Tài nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000	19.505.969.582			19.505.969.582		98%	98%
	- Thu khác ngoài quốc doanh			0						
3	Lệ phí trước bạ	37.000.000.000	37.000.000.000	53.696.857.126			40.194.430.235	13.502.426.891	145%	145%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000.000	300.000.000	779.314.104				779.314.104	260%	260%
5	Thuế thu nhập cá nhân	30.000.000.000	30.000.000.000	51.301.262.718			25.306.671.605	25.994.591.113	171%	171%
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			46.357.419			46.357.419			
7	Phí, lệ phí	13.700.000.000	13.700.000.000	15.156.988.412	2.969.126.484	1.263.422.604	10.191.127.826	733.311.498	111%	111%
8	Tiền sử dụng đất	770.000.000.000	770.000.000.000	803.716.590.275		31.909.865.193	771.806.725.082		104%	104%
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước	120.000.000.000	120.000.000.000	156.648.358.242		137.992.455.454	18.655.902.788		131%	131%
10	Thu khác ngân sách	9.000.000.000	9.000.000.000	11.289.189.803	5.713.791.773	214.396.580	4.754.946.450	606.055.000	125%	125%
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	202.610.000.000	202.610.000.000	289.881.594.806	0	0	226.578.559.806	63.303.035.000		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	202.610.000.000	202.610.000.000	289.881.594.806	0	0	226.578.559.806	63.303.035.000		
1	Bổ sung cân đối	88.190.000.000	88.190.000.000	131.811.217.000			88.190.000.000	43.621.217.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	114.420.000.000	114.420.000.000	158.070.377.806			138.388.559.806	19.681.818.000		
C	THU TỪ CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH									
C	THU CHUYÊN NGUỒN		35.869.454.150	35.869.454.150			31.915.012.305	3.954.441.845		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		44.527.277.561	44.527.277.561			19.149.195.041	25.378.082.520		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 264 /BC-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.212.185.000.000	1.256.866.000.000	787.317.102.376	688.115.037.836	99.202.064.540	65%	63%
I	Chi đầu tư phát triển	785.694.000.000	785.848.000.000	200.867.997.346	168.793.270.615	32.074.726.731	26%	26%
1	Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	758.919.000.000	758.919.000.000	179.756.752.346	147.682.025.615	32.074.726.731	24%	24%
1.1	Quốc phòng			9.149.522.200	9.149.522.200			
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội			2.745.561.142	2.745.561.142			
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			909.654.000	909.654.000			
1.4	Y tế, dân số và gia đình			213.776.728	213.776.728			
1.5	Các hoạt động kinh tế			155.326.328.657	129.967.722.011	25.358.606.646		
1.6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			2.573.336.663	2.573.336.663			
1.7	Thể dục thể thao			1.975.137.000	1.975.137.000			
1.8	Bảo vệ môi trường			147.315.871	147.315.871			
1.9	Văn hóa thông tin			6.716.120.085		6.716.120.085		
2	Chi đầu tư phát triển khác	26.775.000.000	26.929.000.000	21.111.245.000	21.111.245.000	0	79%	78%
2.1	Chi CTMT QG XD Nông thôn mới	4.375.000.000	4.389.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000		31%	31%
2.2	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững			0	0			
2.3	Chi CTMT QG PT KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	1.400.000.000	1.540.000.000	0	0		0%	0%
2.4	Nguồn vốn tình hỗ trợ	21.000.000.000	21.000.000.000	19.736.245.000	19.736.245.000		94%	94%
II	Chi thường xuyên	382.018.000.000	385.385.000.000	379.240.574.928	312.113.237.119	67.127.337.809	99%	98%
2.1	Chi quốc phòng	7.302.000.000	17.443.000.000	18.747.035.087	9.114.755.000	9.632.280.087	257%	107%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.293.000.000	5.058.000.000	6.461.635.175	2.102.390.000	4.359.245.175	500%	128%



2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	144.280.000.000	126.002.000.000	132.238.308.807	132.173.043.807	65.265.000	92%	105%
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	26.624.000.000	25.607.000.000	37.272.686.296	37.191.916.120	80.770.176	140%	146%
2.5	Chi Văn hóa thông tin - TDTT	2.223.000.000	4.068.000.000	6.317.306.247	5.734.083.600	583.222.647	284%	155%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	830.000.000	690.000.000	725.079.800	693.083.000	31.996.800	87%	105%
2.7	Chi Bảo vệ môi trường	6.000.000.000	6.000.000.000	0			0%	0%
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	120.985.000.000	81.459.000.000	58.231.248.417	56.339.014.494	1.892.233.923	48%	71%
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	59.305.000.000	92.736.000.000	98.019.096.428	47.700.008.677	50.319.087.751	165%	106%
2.10	Chi Bảo đảm xã hội	11.845.000.000	17.101.000.000	17.177.268.671	17.014.032.421	163.236.250	145%	100%
2.11	Chi khác	1.331.000.000	9.221.000.000	4.050.910.000	4.050.910.000		304%	44%
2.12	Giao khoán hoạt động						0%	0%
III	Dự phòng	23.250.000.000	25.825.000.000			0		
IV	Chi thực hiện CCTL	15.281.000.000	15.281.000.000			0		0%
V	Chi CTMT QG thuộc nguồn vốn sự nghiệp							
VI	Chi nguồn cải cách tiền lương từ nguồn BS của NS cấp trên					0		
VII	Chi tình giảm biên chế		0					
VIII	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu	5.942.000.000	0			0		
IX	Chi kết dư ngân sách		44.527.000.000			0		
X	Chi chuyển nguồn			207.208.530.102	207.208.530.102			
XI	Chi nộp ngân sách cấp trên					0		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			63.303.035.000	63.303.035.000			
1	Bổ sung cân đối			43.621.217.000	43.621.217.000			
2	Bổ sung có mục tiêu			19.681.818.000	19.681.818.000			
	TỔNG SỐ (A+B)	1.212.185.000.000	1.256.866.000.000	850.620.137.376	751.418.072.836	99.202.064.540	70%	68%

